

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHIA LÔ

STT	LÔ ĐẠT	DIỆN TÍCH (M2)	TÀNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT
1	CN-01	149615			
1.1	CN-01.01	17153.06	5	70	3.5
1.2	CN-01.02	13672.00	5	70	3.5
1.3	CN-01.03	13672.00	5	70	3.5
1.4	CN-01.04	13672.00	5	70	3.5
1.5	CN-01.05	13672.56	5	70	3.5
1.6	CN-01.06	16936.80	5	70	3.5
1.7	CN-01.07	13500.00	5	70	3.5
1.8	CN-01.08	13500.00	5	70	3.5
1.9	CN-01.09	13500.00	5	70	3.5
1.10	CN-01.10	16936.80	5	70	3.5
2	CN-02	144.862			
2.1	CN-02.01	19406.84	5	70	3.5
2.2	CN-02.02	15000.00	5	70	3.5
2.3	CN-02.03	15000.00	5	70	3.5
2.4	CN-02.04	15000.00	5	70	3.5
2.5	CN-02.05	18002.85	5	70	3.5
2.6	CN-02.06	17845.37	5	70	3.5
2.7	CN-02.07	14869.00	5	70	3.5
2.8	CN-02.08	14486.00	5	70	3.5
2.9	CN-02.09	14869.00	5	70	3.5
3	CN-03	177.874			
3.1	CN-03.01	32868.00	5	70	3.5
3.2	CN-03.02	3321.82	5	70	3.5
3.3	CN-03.03	32868.00	5	70	3.5
3.4	CN-03.04	25773.18	5	70	3.5
3.5	CN-03.05	26369.54	5	70	3.5
3.6	CN-03.06	25773.18	5	70	3.5
4	CN-04	209.992			
4.1	CN-04.01	3232.02	5	70	3.5
4.2	CN-04.02	32822.02	5	70	3.5
4.3	CN-04.03	33081.59	5	70	3.5
4.4	CN-04.04	32822.02	5	70	3.5
4.5	CN-04.05	36100.68	5	70	3.5
4.6	CN-04.06	3232.02	5	70	3.5
5	CN-05	178.826			
5.1	CN-05.01	14868.00	5	70	3.5
5.2	CN-05.02	15000.00	5	70	3.5
5.3	CN-05.03	15000.00	5	70	3.5
5.4	CN-05.04	15000.00	5	70	3.5
5.5	CN-05.05	15000.00	5	70	3.5
5.6	CN-05.06	14837.46	5	70	3.5
5.7	CN-05.07	14770.62	5	70	3.5
5.8	CN-05.08	14837.46	5	70	3.5
5.9	CN-05.09	14869.00	5	70	3.5
5.10	CN-05.10	14868.00	5	70	3.5
5.11	CN-05.11	14869.00	5	70	3.5
5.12	CN-05.12	14.836.92	5	70	3.5
6	CN-06	28.071			
6.1	CN-06.01	14136.80	5	70	3.5
6.2	CN-06.02	13.934.20	5	70	3.5
7	CN-07	164.313			
7.1	CN-07.01	17272.78	5	70	3.5
7.2	CN-07.02	19038.90	5	70	3.5
7.3	CN-07.03	21288.55	5	70	3.5
7.4	CN-07.04	123637.16	5	70	3.5
7.5	CN-07.05	20494.18	5	70	3.5
7.6	CN-07.06	20000.00	5	70	3.5
7.7	CN-07.07	14958.87	5	70	3.5
7.8	CN-07.08	20.040.58	5	70	3.5
8	CN-08	140.660			
8.1	CN-08.01	20218.00	5	70	3.5
8.2	CN-08.02	15000.00	5	70	3.5
8.3	CN-08.03	15000.00	5	70	3.5
8.4	CN-08.04	20347.55	5	70	3.5
8.5	CN-08.05	20211.69	5	70	3.5
8.6	CN-08.06	14800.00	5	70	3.5
8.7	CN-08.07	14800.00	5	70	3.5
8.8	CN-08.08	20.083.00	5	70	3.5
9	CN-09	58.451			
9.1	CN-09.01	14217.97	5	70	3.5
9.2	CN-09.02	14217.97	5		



KÝ HIỆU

	RANH GIỚI ĐÁU NÔI GIAO THÔNG NGOÀI KHU CÔNG NGHỆ
	RANH GIỚI KHU CÔNG NGHỆ
	MỘC TỌA ĐỘ RANH GIỚI
	ĐẤT CÔNG NGHỆ
	ĐẤT TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH & DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI
	ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀ TÀNG, BẾN BÀI
	ĐẤT BÀI ĐỎ XE
	ĐẤT CÂY XANH, CÂY XANH CÁCH LY
	ĐẤT CÔNG VIÊN NGHĨA TRANG
	MÁT NƯỚC, KÊNH MƯƠNG
	TRẠM BIẾN ÁP 110/22KV
	KÍCH THƯỚC LỖ ĐÁT
	MỘC GIỚI LỖ ĐÁT

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 963/QĐ-UBND NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2023

CƠ QUAN THAM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN

CƠ QUAN CHỦ TRÌ LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH NAM ĐỊNH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
 QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP TRUNG THÀNH
 HUYỆN Ý Yên, TỈNH NAM ĐỊNH (TỶ LỆ 1/2000)

TÊN BẢN VẼ: _____

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHIA LÔ

3	4	5	6

BẢN VẼ: QH-05	GHÉP: 01xA0	TỈ LỆ: -	NGÀY: .../.../20...
---------------	-------------	----------	---------------------

THỂ HIỆN	KTS. NGUYỄN VĂN TÂN	
----------	---------------------	---

THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN VĂN TÂN	
----------	---------------------	---

Q.L. KỸ THUẬT	TS.KTS. LÊ XUÂN HÙNG	
---------------	----------------------	---

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TÊN KTC. ĐỒ DẪN MINH	<i>Đã ký</i>
------------------	----------------------	--------------

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	TR.S.KTS. ĐO BÌNH MINH	
------------------	------------------------	---

GIÁM ĐỐC

TS. TRẦN NGỌC PHÚ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
VP TƯ VẤN VÀ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ XÂY DỰN

ĐỊA CHỈ : KM 10 ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI - Q. THANH XUÂN - TP HÀ NỘI - TEL: (024) 623.11.11

*Ghi chú: Các nội dung đề xuất về mặt bằng chia lô nhà máy sản xuất chỉ mang tính minh họa, chi tiết phân chia các lô đất sẽ được thực hiện trong bước sau khi quy hoạch được phê duyệt và có các dự án đầu tư cụ thể